HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13 /NQ-HĐND	*Ninh Thuận, ngày 09 tháng 11 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 7 (KỲ HỌP BẤT THƯỜNG)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận 5 năm 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 23/8/2016 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định 1222/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Tỉnh đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 và Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về giao kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 165/BC-HĐND ngày 01/11/2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh, như sau:

1. Vốn cân đối ngân sách địa phương:

a) Nguồn vốn:

- Tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND là 2.691.417 triệu đồng; Điều chỉnh: 2.842.118 triệu đồng, tăng 150.701 triệu đồng, gồm các nội dung tăng, giảm như sau:

+ Vốn Trung ương cân đối: Tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND là 1.720.417 triệu đồng, điều chỉnh 1.490.642 triệu đồng, giảm 229.775 triệu đồng;

+ Vốn thu tiền sử dụng đất: Tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND là 268.000 triệu đồng, điều chỉnh 573.000 triệu đồng, tăng 305.000 triệu đồng;

+ Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương năm 2014 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2015: 75.476 triệu đồng/12 dự án.

- Vốn trả nợ vay tín dụng ưu đãi: Tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND là 569.000 triệu đồng, điều chỉnh 230.000 triệu đồng đúng bằng số vốn đã trả nợ 2 năm 2016-2017, còn lại 339.000 triệu đồng để giao bổ sung cho các dự án, lĩnh vực.

- Đối ứng các dự án khởi công mới từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020: Tại Nghị quyết số 56 là 188.056 triệu đồng, điều chỉnh 48.056 triệu đồng, số còn lại 140.000 triệu để bổ sung vốn cho các dự án thuộc danh mục khởi công mới và trích lập Quỹ thực hiện chính sách nhà ở cho các đối tượng xã hội.

b) Tổng số vốn để bố trí cho các nội dung bổ sung là 629.701 triệu đồng, gồm tổng nguồn vốn tăng 150.701 triệu đồng và 339.000 triệu đồng từ số vốn bố trí để trả nợ vay còn lại, 140.000 triệu đồng từ số vốn bố trí đối ứng các dự án khởi công mới các nguồn vốn Chương trình mục tiêu nói trên; cụ thể phân bổ cho từng nội dung như sau:

- Hỗ trợ các huyện, thành phố 80.000 triệu đồng: Được phân bổ theo 5 tiêu chí, nguyên tắc, định mức sau: (1) Hỗ trợ huyện đạt chuẩn đô thị loại IV vào năm 2020: hỗ trợ mỗi năm 4 tỷ đồng trong giai đoạn 2019-2020 (huyện Ninh Sơn 8 tỷ đồng); (2) Hỗ trợ huyện đạt chuẩn nông thôn mới: 3,5 tỷ đồng/huyện; (3) Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2019-2020 cho 5 xã mỗi xã 1,5 tỷ đồng; (4) Hỗ trợ tối đa 60% giá trị khối lượng hoàn thành các dự án đầu tư từ nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi đã thi công hoàn thành từ năm 2016 trở về trước nhưng nguồn này chưa được Trung ương giao và được HĐND tỉnh hoặc Thường trực HĐND tỉnh thông qua mức vốn hỗ trợ cụ thể cho từng địa phương; (5) Hỗ trợ tối đa 60% tổng mức đầu tư các công trình khẩn cấp phát sinh mà địa phương không tự cân đối được và được HĐND tỉnh hoặc Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương;

- Quỹ thực hiện chính sách nhà ở cho các đối tượng xã hội: 30.000 triệu đồng. Hằng năm trích 10% nguồn thu tiền sử dụng đất để hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các đối tượng xã hội;

- Hỗ trợ Dự án đo đạc bản đồ cấp quyền sử dụng đất: 10.000 triệu đồng;

- Đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo: 16.200 triệu đồng;

- Đối ứng các dự án ODA: 67.437 triệu đồng/6 dự án;

- Bố trí các nhiệm vụ cấp bách, đột xuất phát sinh và đã được HĐND tỉnh thông qua và ban hành Nghị quyết giao kế hoạch vốn hằng năm từ năm 2016 - 2018: 16.457 triệu đồng/19 dự án;

- Bố trí nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương năm 2014 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2015: 75.476 triệu đồng/12 dự án;

- Bố trí khi có quyết toán trong giai đoạn 2019-2020 đối với các dự án hoàn thành đã bố trí đến 90% tổng mức đầu tư: 12.331 triệu đồng;

- Khởi công mới: 12 dự án/321.800 triệu đồng.

2. Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước: 49.814 triệu đồng, trong đó:

- Dự án chuyển tiếp: 1.450 triệu đồng/1 dự án;
- Khởi công mới giai đoạn 2016-2020: 48.364 triệu đồng/5 dự án.

3. Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia:

Tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND là 443.491 triệu đồng, điều chỉnh 536.954 triệu đồng, tăng 93.463 triệu đồng. Lý do: Trung ương giao kế hoạch chính thức tăng so với thông báo ban đầu. Cụ thể từng Chương trình như sau:

a) Chương trình Giảm nghèo bền vững: Tại Nghị quyết 56 là 252.511 triệu đồng, điều chỉnh 269.254 triệu đồng, tăng 16.743 triệu đồng, chi tiết như sau:

- Điều chỉnh giảm: 5 dự án/14.700 triệu đồng;

- Điều chỉnh tăng: 25 dự án/23.714 triệu đồng.

b) Chương trình Xây dựng Nông thôn mới: Tại Nghị quyết 56 là 190.980 triệu đồng, điều chỉnh 267.700 triệu đồng, tăng 76.720 triệu đồng, chi tiết như sau:

- Điều chỉnh giảm: 09 dự án/7.500 triệu đồng;

- Điều chỉnh tăng: 55 dự án/57.450 triệu đồng, trong đó (1) Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng hợp tác xã nông nghiệp: 26 dự án/10.000 triệu đồng, (2) Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã: 29 dự án/47.450 triệu đồng.

4. Vốn Chương trình mục tiêu:

Tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND là 2.605.591 triệu đồng, trong đó vốn trong nước 2.111.900 triệu đồng, vốn nước ngoài 493.691 triệu đồng.

Điều chỉnh 3.571.439 triệu đồng, tăng 965.848 triệu đồng, trong đó vốn trong nước 2.741.466 triệu đồng, tăng 629.566 triệu đồng; vốn ngoài nước 829.973 triệu đồng, tăng 336.282 triệu đồng.

5. Vốn trái phiếu Chính phủ: 1.565.666 triệu đồng, gồm:

- Lĩnh vực thủy lợi 855.000 triệu đồng/1 công trình;
- Kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học 61.200 triệu đồng/19 công trình;

- Thanh toán tuyến đường ven biển 547.666 triệu đồng/3 công trình;

- Dự phòng 101.800 triệu đồng.

6. Ban hành kèm theo Nghị quyết này 7 phụ lục chi tiết.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, các khoản chưa phân bổ mức vốn chi tiết theo từng danh mục dự án, hàng năm UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh để phân bổ mức vốn chi tiết cho từng dự án, để làm cơ sở triển khai thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư công;

- Đối với nguồn thu từ tiền sử dụng đất, UBND tỉnh xây dựng Đề án thu tiền sử dụng đất giai đoạn đến năm 2020 và kế hoạch triển khai thu tiền sử dụng đất năm 2019, năm 2020, trong đó xác định cụ thể địa danh, địa chỉ nhằm khai thác có hiệu quả nguồn thu ngân sách từ quỹ đất để chi cho đầu tư phát triển đảm bảo theo kế hoạch;

- Đối với nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước: UBND tỉnh rà soát, xác định số liệu chính thức đối với nguồn vốn này đến cuối năm 2018 trên địa bàn tỉnh, báo cáo HĐND tỉnh để xem xét, bổ sung có kế hoạch triển khai thực hiện đảm bảo quy định pháp luật;

- Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định của pháp luật; hàng năm báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nghị quyết cho HĐND tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X, Kỳ họp thứ 7 (Kỳ họp bất thường) thông qua ngày 02 tháng 11 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính Phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Ủy ban TC-NS Quốc Hội ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh Ủy ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá X;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND ;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Thanh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

Phụ lục số 1

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 09 /11/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		So sánh		Ghi chú
		Đã giao tại Nghị quyết số 56	Kế hoạch điều chỉnh	Số vốn tăng, giảm so với NQ 56	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4-3	6=4/3	7
	Tổng số	**6.140.499**	**8.965.991**	**2.825.492**	**146,0%**	
I	**Nguồn vốn Cân đối ngân sách địa phương**	**2.691.417**	**2.842.118**	**150.701**	**105,6%**	
	- Vốn TW cân đối	1.720.417	1.490.642	-229.775		
	- Thu tiền sử dụng đất	268.000	573.000	305.000		
	- Thu XSKT	353.000	353.000			
	- Vốn tăng thu ngân sách	350.000	350.000	0		
	- Tăng thu ngân sách địa phương năm 2014 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2015		75.476	75.476		
II	**Chương trình mục tiêu**	**2.605.591**	**3.571.439**	**965.848**	**137,1%**	
1	**Vốn trong nước**	**2.111.900**	**2.741.466**	**629.566**	**129,8%**	
a	*Trung ương đã giao KH trung hạn*	*2.111.900*	*2.319.466*	*207.566*		
	Trong đó: - Dự phòng 10%		231.947			
	- Phân bổ 90%		2.087.519			
b	*Trung ương giao bổ sung ngoài số vốn trung hạn đã giao cho tỉnh*		*422.000*	*422.000*		
2	**Vốn nước ngoài**	**493.691**	**829.973**	**336.282**	**168,1%**	
a	*Trung ương đã giao KH trung hạn*	*493.691*	*764.905*	*271.214*		
	Trong đó: - Dự phòng 10%		74.957			
	- Phân bổ 90%		689.948			
b	*Trung ương giao bổ sung ngoài số vốn trung hạn đã giao cho tỉnh*		*65.068*	*65.068*		
III	**Chương trình MT Quốc gia (ĐTPT)**	**443.491**	**536.954**	**93.463**	**121,1%**	
	Trong đó: - Dự phòng 10%		53.695	53.695		
	- Phân bổ 90%	443.491	483.259	39.768		
1	**Chương trình Giảm nghèo bền vững**	**252.511**	**269.254**	**16.743**	**106,6%**	
	Trong đó: - Dự phòng 10%		26.925	26.925		
	- Phân bổ 90%	252.511	242.329	-10.182		
2	**Chương trình Xây dựng nông thôn mới**	**190.980**	**267.700**	**76.720**	**140,2%**	
	Trong đó: - Dự phòng 10%		26.770	26.770		
	- Phân bổ 90%	190.980	240.930	49.950		

Stt	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		So sánh		Ghi chú
		Đã giao tại Nghị quyết số 56	Kế hoạch điều chỉnh	Số vốn tăng, giảm so với NQ 56	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4-3	6=4/3	7
IV	**Vốn vay tín dụng ưu đãi**	**400.000**	**400.000**	0		
V	**Vốn trái phiếu chính phủ**		**1.565.666**	**1.565.666**		
a	*Trung ương đã giao KH trung hạn*		*1.018.000*	*1.018.000*		
	Trong đó: - Dự phòng 10%		101.800	101.800		
	- Phân bổ 90%		916.200	916.200		
b	*Trung ương giao bổ sung ngoài số vốn trung hạn đã giao cho tỉnh*		*547.666*	*547.666*		
VI	**Nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN**		**49.814**	**49.814**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

Phụ lục số 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 09/11/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	KH 2016-2020 (tại NQ 56)	Dự kiến điều chỉnh KH 2016-2020	Tăng giảm so với NQ 56		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
A	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**2.691.417**	**2.842.118**	**229.775**	**380.476**	
	Trong đó: - Vốn TW cân đối		1.720.417	1.490.642	229.775		
	- Thu tiền sử dụng đất		268.000	573.000		305.000	
	- Tăng thu ngân sách địa phương		350.000	350.000	-		
	- Tăng thu ngân sách địa phương năm 2014 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2015			75.476		75.476	
	- Vốn Xổ số kiến thiết		353.000	353.000	-		
B	**NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH**						
B.1	**ĐIỀU CHỈNH GIẢM**		**757.056**	**278.056**	**479.000**	-	
I	Trả nợ vay		569.000	230.000	339.000		
II	Đối ứng các dự án khởi công mới từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020 (đính kèm theo danh mục dự án giảm tại phụ lục số 7		188.056	48.056	140.000		
B.2	**ĐIỀU CHỈNH TĂNG**			**639.701**	-	**629.701**	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	KH 2016-2020 (tại NQ 56)	Dự kiến điều chỉnh KH 2016-2020	Tăng giảm so với NQ 56		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
I	**Hỗ trợ các huyện, thành phố**			**80.000**		**80.000**	Phân bổ theo 5 tiêu chí, định mức. Hàng năm UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh phân bổ mức vốn chi tiết theo từng danh mục dự án.
II	**Quỹ thực hiện chính sách nhà ở cho các đối tượng xã hội**			**30.000**		**30.000**	trích 10% thu tiền sử dụng đất theo Nghị quyết 63/2016/NQ-HĐND tỉnh
III	**Hỗ trợ Dự án đo đạc bản đồ cấp quyền sử dụng đất**		**10.000**	**20.000**		**10.000**	
IV	**Đối ứng Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**			**16.200**		**16.200**	Hàng năm UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh phân bổ mức vốn chi tiết theo từng danh mục dự án.
V	***Đối ứng Dự án ODA***			**67.437**	-	**67.437**	Đối với 6 dự án ký hiệp định sau NQ 56; công trình hoàn thành đến năm 2020 bố trí 90% phần vốn đối ứng NSĐP; hoàn thành sau năm 2020 bố trí 50% phần vốn đối ứng NSĐP
1	Hệ thống xử lý nước thải (300m3 ngày đêm) Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y tế		1.000		1.000	Hoàn thành đến năm 2020, bố trí 90% phần vốn đối ứng NSĐP Đã bố trí 700 triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	KH 2016-2020 (tại NQ 56)	Dự kiến điều chỉnh KH 2016-2020	Tăng giảm so với NQ 56		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
2	Hệ thống xử lýchất thải Bệnh đa khoa khu vực Ninh Sơn	Sở Y tế		1.200		1.200	Hoàn thành đến năm 2020 bố trí 90% phần vốn đối ứng NSĐP Đã bố trí 900 triệu đồng
3	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Ninh Thuận	BQL DA ĐTXD các công trình NN và PTNT		40.000		40.000	Hoàn thành đến năm 2020 bố trí 90% phần vốn đối ứng NSĐP Đã bố trí 10.000 triệu đồng
4	Hệ thống hồ chứa nước Kiền Kiền	BQL DA ĐTXD các công trình NN và PTNT		10.000		10.000	Hoàn thành sau năm 2020 bố trí 50% phần vốn đối ứng NSĐP
5	Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển	Sở Tài nguyên và Môi trường		5.237		5.237	- nt -
6	Hệ thống thủy lâm kết hợp để phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Ninh Phước và Thuận Nam	Sở Tài nguyên và Môi trường		10.000		10.000	- nt -
VI	**Bổ sung các nhiệm vụ cấp bách, đột xuất mới phát sinh, đã bố trí kế hoạch vốn hằng năm từ năm 2016 – 2018**			**16.457**	-	**16.457**	Không tính số vốn đối ứng 3 dự án ODA là 11.600 triệu đồng đã bố trí tại số thứ tự từ 1-3 phần IV
a	*Các dự án hoàn thành đã bố trí đến 90% TMĐT tại thời điểm ban hành NQ 56 chưa quyết toán, nay có quyết toán*			10.222	-	10.222	
1	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước Phước Trung	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường		737		737	Đã QT

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	KH 2016-2020 (tại NQ 56)	Dự kiến điều chỉnh KH 2016-2020	Tăng giảm so với NQ 56		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thôn Cầu Gẫy - Vĩnh Hy	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường		2.030		2.030	Đã QT
3	Nhà vệ sinh các Trường THCS (Trương Văn Ly, Phước Đại, Ma Nới, Phước Thành)	Sở Giáo dục và Đào tạo		9		9	Đã QT
4	Đường N4-2 huyện Thuận Bắc	UBND huyện Thuận Bắc		305		305	Đã QT
5	Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho ông Lê Quang Hay	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		5		5	Đã QT
6	Đầu tư 12 hệ thống truyền thanh không dây cho các xã, thị trấn thuộc Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở	Đài phát thanh và truyền hình		10		10	Đã QT
7	Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học	Sở Nông nghiệp và PTNT		301		301	Đã QT
8	Trường Trung cấp y tế	Sở Y tế		418		418	Đã QT
9	Trụ sở làm việc Hội Liên Hiệp phụ nữ tỉnh	Hội Liên Hiệp phụ nữ tỉnh		2.026		2.026	Đã QT
10	Trường tiểu học Vĩnh Thuận	Sở Giáo dục và Đào tạo		1.427		1.427	Đã QT
11	Kiên cố hóa kênh tưới Đập Đá	Cty TNHH MTV Khai thác các công trình thủy lợi		2.800		2.800	Đã QT
12	Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai	Chi cục thủy lợi		10		10	Đã QT
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình làng Vạn Phước	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		140		140	Đã QT
14	Cổng chào và đường vào Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân tỉnh	Hội nông dân tỉnh		4		4	Đã QT

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	KH 2016-2020 (tại NQ 56)	Dự kiến điều chỉnh KH 2016-2020	Tăng giảm so với NQ 56		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
b	*Xử lý khẩn cấp các dự án đã thi công hoàn thành từ năm 2012 trở về trước và phát sinh đền bù cần bố trí vốn để khắc phục*			*4.735*	-	*4.735*	
15	Khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT		217		217	
16	Hồ chứa nước Sông Biêu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		222		222	
17	Hồ chứa nước Bầu Ngứ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		96		96	
18	Xử lý khẩn cấp hiện tượng thấm cục bộ mái hạ lưu đập đất Hồ chứa nước Sông Biêu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		4.200		4.200	
c	*Bổ sung nhiệm vụ cấp bách*			*1.500*	-	*1.500*	
19	Trồng cây xanh và hoa cho Quần thể Bảo tàng và Tượng đài tỉnh	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		1.500		1.500	
VII	**Bố trí nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương năm 2014 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2015**			**75.476**	-	**75.476**	
1	Cổng chào và đường vào Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	Hội nông dân tỉnh		400		400	
2	Chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng Trụ sở công an tỉnh	Công an tỉnh		406		406	
3	Môi trường bền vững các thành phố duyên hải – Tiểu dự án TP PRTC	Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước		10.000		10.000	
4	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền trung	BQL DA ĐTXD các công trình NN và PTNT		9.000		9.000	
5	Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền trung – khoản vay bổ sung	Sở Nông nghiệp và PTNT		2.000		2.000	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	KH 2016-2020 (tại NQ 56)	Dự kiến điều chỉnh KH 2016-2020	Tăng giảm so với NQ 56		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
6	Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững CRSD	Sở Nông nghiệp và PTNT		3.500		3.500	
7	Trường trung cấp nghề	Trường Cao đẳng nghề		2.000		2.000	
8	Trường tiểu học Thương Diêm	UBND huyện Thuận Nam		1.500		1.500	
9	Quản lý nguồn nước tổng hợp và phát triển đô thị trong mối liên hệ với biến đổi khí hậu	Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước		2.000		2.000	
10	Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo		1.000		1.000	
11	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện tỉnh	Sở Y tế		800		800	
12	Bồi thường hỗ trợ tái định cư để thực hiện dự án Khu tái định cư dự án trụ sở Công an tỉnh	BQL ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp		42.870		42.870	
VIII	**Bố trí thanh toán đối với các dự án hoàn thành và đã bố trí 90% TMĐT nhưng khi ban hành NQ 56 chưa có quyết toán**			**12.331**		**12.331**	
IX	**Khởi công mới giai đoạn 2016-2020**			**321.800**	-	**321.800**	Dự án hoàn thành đến năm 2020 bố trí 90% TMĐT, hoàn thành sau năm 2020 bố trí 60% TMĐT
1	Trường THPT Tôn Đức Thắng	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.000				Điều chỉnh thay cho Trường THPT Phạm Văn Đồng theo công văn số 134/HĐND-VP ngày 11/8/2017 của Thường trực HĐND tỉnh

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	KH 2016-2020 (tại NQ 56)	Dự kiến điều chỉnh KH 2016-2020	Tăng giảm so với NQ 56		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
2	Sửa chữa hệ thống đường nội bộ KCN Thành Hải	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp		3.000		3.000	Hoàn thành đến năm 2020 bố trí đến 90% TMĐT
3	Đường vành đai phía Bắc tỉnh (Đường từ tỉnh lộ 705 đến đèo Khánh Nhơn)	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông		74.000		74.000	-nt-
4	Cải tạo nâng cấp hoàn thiện Trung tâm cai nghiện bắt buộc thanh Trung tâm cai nghiên đa chức năng tỉnh Ninh Thuận	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		14.000		14.000	-nt-
5	Nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết bị truyền hình thực hiện lộ trình số hóa truyền dẫn phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020	Đài phát thanh và truyền hình		10.000		10.000	-nt-
6	Cải tạo nâng cấp Trường Chính trị tỉnh, hạng mục sân đường, tường rào và thiết bị	Trường chính trị tỉnh		4.000		4.000	-nt-
7	Đường Ma Nới - Tà Nôi	UBND huyện Ninh Sơn		19.000		19.000	-nt-
8	Hạ tầng khu du lịch Vĩnh Hy	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp		58.000		58.000	-nt-
9	Đầu tư thiết bị dạy học và bàn ghế cho các trường Mầm non, Tiểu học được đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ và Trường Mẫu giáo Phước Đại (cơ sở Ma Hoa)	Sở Giáo dục và Đào tạo		24.000		24.000	-nt-
10	Thư viện tỉnh	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp		27.000		27.000	Hoàn thành sau năm 2020 bố trí 60% TMĐT

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	KH 2016-2020 (tại NQ 56)	Dự kiến điều chỉnh KH 2016-2020	Tăng giảm so với NQ 56		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
11	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn - cơ sở 2 (chưa kể vốn ODA 30 tỷ đồng, vốn tài trợ 40 tỷ đồng)	Sở Giáo dục và Đào tạo		58.800		58.800	-nt-
12	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Quảng Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp		30.000		30.000	-nt-

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

Phụ lục số 3

KẾ HOẠCH NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHO ĐẦU TƯ NHƯNG CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 09 /11 /2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Dự kiến kế hoạch 2016-2020	Ghi chú
	Tổng số		**49.814**	
I	**Công trình chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**		**1.450**	
1	Khoa chạy thận nhân tạo	Bệnh viện tỉnh	1.450	
II	**Khởi công mới giai đoạn 2016-2020**		**48.364**	
2	Cải tạo, mở rộng Khoa gây mê hồi sức	Bệnh viện tỉnh	19.706	
3	Xây mới Khoa nội tổng hợp	Bệnh viện tỉnh	10.942	
4	Kho lưu trữ hồ sơ bệnh án, chứng từ tài chính của Bệnh viện tỉnh	Bệnh viện tỉnh	11.760	
5	Xây mới Khoa khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện đa khoa khoa tỉnh	Bệnh viện tỉnh	4.299	
6	Trạm chăn nuôi và thú y huyện Ninh Hải	Chi cục chăn nuôi thú y tỉnh	1.657	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

Phụ lục số 4

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 09/11/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Cơ quan, đơn vị giao thực hiện	KH 2016-2020 (tại NQ 56/HĐND)	KH 2016-2020 điều chỉnh	Tăng giảm so với NQ 56/HĐND		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
1	2	3	4	5	6=4-5	7=5-4	8
	TỔNG SỐ		**443.491**	**536.954**		**93.463**	
A	**Dự phòng 10%**			**53.695**		**53.695**	NQ 56 giao theo số vốn thông báo ban đầu của Bộ KHĐT tại TB 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016. Khi Bộ giao chính thức tại QĐ 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 thì số vốn có tăng so với thông báo ban đầu.
	Chương trình Giảm nghèo bền vững			26.925		26.925	
	Chương trình Nông thôn mới			26.770		26.770	
B	**Phân bổ chi tiết 90%**		**443.491**	**483.259**		**39.768**	
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững		252.511	242.329	10.182		NQ 56 giao theo số vốn thông báo ban đầu của Bộ KHĐT tại TB 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016. Khi Bộ giao chính thức tại QĐ 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 thì số vốn có giảm so với thông báo ban đầu.
2	Chương trình Nông thôn mới		190.980	240.930		49.950	NQ 56 giao theo số vốn thông báo ban đầu của Bộ KHĐT tại TB 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016. Khi Bộ giao chính thức tại QĐ 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 thì số vốn có tăng so với thông báo ban đầu.
	Điều chỉnh chi tiết như sau:						

Stt	Danh mục	Cơ quan, đơn vị giao thực hiện	KH 2016-2020 (tại NQ 56/HĐND)	KH 2016-2020 điều chỉnh	Tăng giảm so với NQ 56/HĐND		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
1	2	3	4	5	6=4-5	7=5-4	8
I	**CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**		**33.896**	**23.714**	**24.882**	**14.700**	Tổng nguồn giảm 10.182 triệu đồng do TW giao thấp hơn so NQ56
1	**Danh mục các dự án điều chỉnh giảm**		**14.700**		**14.700**		
1.1	Xây dựng 02 nhà làm việc tổ công tác 30a xã Phước Tiến và xã Phước Bình	Huyện Bác Ái	1.900		1.900		Danh mục dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư theo NĐ 161/2016/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND tỉnh.
1.2	Xây dựng 04 nhà làm việc tổ công tác 30a tại các xã Phước Tân, Phước Hòa, Phước Thắng, Phước Trung	-nt-	3.050		3.050		Danh mục dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư theo NĐ 161/2016/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND tỉnh.
1.3	Nâng cấp tôn tạo Đồn Tà Lú Phước Đại	-nt-	1.900		1.900		-nt-
1.4	Đường GT đi Khu sản xuất Ma Rớ, Phước Thành (giai đoạn 2)	-nt-	5.200		5.200		Dự án đã được bố trí bằng nguồn vốn khác.
1.5	Kiên cố hóa bờ bữg Bầu Tre nội đồng thôn Láng Me	Huyện Thuận Bắc	950		950		Các thôn Láng Me, Gòn và Lập Lá không còn thuộc thôn ĐKKK thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 theo QĐ số 414/QĐ-UBDT ngày 11/7/2017 của Ủy ban dân tộc.
1.6	Dự án Nâng cấp đường giao thông thôn Gòn - Lập Lá (GĐ3)	Huyện Ninh Sơn	1.700		1.700		
2	**Danh mục dự án điều chỉnh bổ sung**		**19.196**	**23.714**	**10.182**	**14.700**	Trong số 23.714 triệu đồng, bao gồm: 14.700 triệu đồng của 6 DA giảm, 19.196 vốn chưa phân bổ tại NQ56 và giảm 10.182 triệu đồng do TW giao thấp hơn so với NQ56.
a	**Danh mục dự án thay thế các DA giảm**			**14.700**		**14.700**	
a.1	Xây dựng phòng học Trường MG Phong Lan, xã Phước Bình	Huyện Bác Ái		1.200		1.200	
a.2	Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Hành Rạc, xã Phước Bình	-nt-		1.000		1.000	
a.3	Xây dựng phòng học Trường THCS Võ Thị Sáu, xã Phước Hòa	-nt-		1.200		1.200	

Stt	Danh mục	Cơ quan, đơn vị giao thực hiện	KH 2016-2020 (tại NQ 56/HĐND)	KH 2016-2020 điều chỉnh	Tăng giảm so với NQ 56/HĐND		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
1	2	3	4	5	6=4-5	7=5-4	8
a.4	Nâng cấp các tuyến đường giao thông đi thôn Suối Rua, xã Phước Tiến.	-nt-		1.850		1.850	
a.5	Đường sản xuất Rã Trên 3, xã Phước Trung	-nt-		1.000		1.000	
a.6	Đường giao thông nội đồng tuyến từ công an huyện đi khu sản xuất thôn Tà Lú 1 (Đường quy hoạch A13), xã Phước Đại	-nt-		1.800		1.800	
a.7	Đường giao thông đi khu sản xuất Ma Nai-Suối Lỡ, xã Phước Thành.	-nt-		3.000		3.000	
a.8	Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Suối Lở, xã Phước Thành.	-nt-		1.000		1.000	
a.9	Kênh thoát nước từ nhà bà Them, nhà bà Tuấn đến suối thôn Động Thông, xã Phước Chiến	Huyện Thuận Bắc		200		200	
a.10	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi thôn Cầu Đá; Nâng cấp, kéo dài tuyến kênh mương thuộc khu khai hoang theo QĐ755 của xã Phước Kháng.	-nt-		360		360	
a.11	Kiên cố hóa kênh mương đoạn từ ruộng Nguyễn Văn Huế đến ruộng bà Nguyễn Thị Tám; từ ruộng bà Thị Rồi đến ruộng ông Mang Phước thuộc vùng Bà Rợ, thôn Xóm Bằng, xã Bắc Sơn.	-nt-		200		200	
a.12	Sửa chữa cơ sở y tế tại thôn Ấn Đạt, xã Lợi Hải	-nt-		190		190	

Stt	Danh mục	Cơ quan, đơn vị giao thực hiện	KH 2016-2020 (tại NQ 56/HĐND)	KH 2016-2020 điều chỉnh	Tăng giảm so với NQ 56/HĐND		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
1	2	3	4	5	6=4-5	7=5-4	8
a.13	Nâng cấp đường giao thông thôn Gòn 2, xã Lâm Sơn	Huyện Ninh Sơn		1.700		1.700	
b	**Danh mục các dự án bổ sung từ số vốn chưa phân bổ**		**19.196**	**9.014**	**10.182**		TW giao chính thức giảm 10.182 triệu đồng
b.1	Bê tông các tuyến đường giao thông nội thôn Nam Cương, xã An Hải	Huyện Ninh Phước		1.500			Thuộc xã bãi ngang theo QĐ 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ nhưng chưa được bố trí vốn.
b.2	Xây dựng phòng học và công trình phụ Trường mẫu giáo Tuấn Tú (02p) và MG Hòa Thạnh (01p), xã An Hải	-nt-		1.200			-nt-
b.3	Bê tông các tuyến đường giao thông khu phố 6, thị trấn Phước Dân	-nt-		540			Thuộc thôn ĐBKK thuộc diện đầu tư CT135 giai đoạn 2017-2020 theo QĐ 414/QĐ-UBDT ngày 11/7/2017 của Ủy ban Dân tộc nhưng chưa được bố trí vốn.
b.4	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng đoạn từ kênh chính Sông Trâu đến đập Kiền Kiền thuộc thôn Kiền Kiền 2, xã Lợi Hải	Huyện Thuận Bắc		340			-nt-
b.5	Hoàn thiện nhà văn hóa thôn Kiền Kiền 2, xã Lợi Hải	-nt-		200			-nt-
b.6	Bê tông đường giao thông thôn Suối Vang, Ba Hồ và đường nội đồng thôn Xóm Đèn, xã Công Hải.	-nt-		540			-nt-
b.7	Hoàn thiện nhà văn hóa các thôn: Suối Vang, Ba Hồ, Xóm Đèn, xã Công Hải.	-nt-		540			-nt-
b.8	Bê tông hệ thống kênh mương thôn Suối Vang, thôn Ba Hồ, thôn Kà Rôm, xã Công Hải	-nt-		900			-nt-

Stt	Danh mục	Cơ quan, đơn vị giao thực hiện	KH 2016-2020 (tại NQ 56/HĐND)	KH 2016-2020 điều chỉnh	Tăng giảm so với NQ 56/HĐND		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
1	2	3	4	5	6=4-5	7=5-4	8
b.9	Mở rộng hệ thống điện sinh hoạt thôn Xóm Đèn, xã Công Hải	-nt-		180			-nt-
b.10	Nâng cấp và mở rộng trạm y tế xã Phước Hà	Huyện Thuận Nam		1.000			Đã bố trí KH hàng năm nhưng chưa có trong trung hạn (đã có ý kiến thống nhất của TT. HĐND tỉnh)
b.11	Nối tiếp đường từ trạm y tế đi khu sản xuất Suối Rớ, xã Phước Chính	Huyện Bác Ái		614			-nt-
b.12	Thanh toán các CT hoàn thành: Mở rộng kênh nhánh N1-2 thuộc hệ thống thủy lợi Trà Co cấp cho khu vực Nam Trà Co 2, xã Phước Tiến; Đường giao thông đi khu sản xuất Suối Rớ-Suối Khô, xã Phước Chính; Tường rào nhà kết hạt cường thôn Cầu Gãy, xã Vĩnh Hải.	Huyện Bác Ái; Huyện Ninh Hải		1.460			-nt-
II	**CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI**		**7.500**	**57.450**	**7.500**	**57.450**	Tổng nguồn tăng 49.950 triệu đồng do TW giao tăng so NQ56
1	**Danh mục dự án điều chỉnh giảm**		**7.500**		**7.500**		Danh mục dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư theo NĐ 161/2016/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND tỉnh.
1	Xây dựng khu nghĩa trang, nghĩa địa xã Phước Hòa	Huyện Bác Ái	750		750		
2	Xây dựng khu nghĩa trang, nghĩa địa xã Phước Bình	-nt-	1.000		1.000		
3	Xây dựng khu nghĩa trang, nghĩa địa xã Phước Tân	-nt-	750		750		
4	Xây dựng khu nghĩa trang, nghĩa địa xã Phước Thắng	-nt-	750		750		

Stt	Danh mục	Cơ quan, đơn vị giao thực hiện	KH 2016-2020 (tại NQ 56/HĐND)	KH 2016-2020 điều chỉnh	Tăng giảm so với NQ 56/HĐND		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
1	2	3	4	5	6=4-5	7=5-4	8
5	Xây dựng khu nghĩa trang, nghĩa địa xã Phước Chính	-nt-	750		750		
6	Xây dựng khu nghĩa trang, nghĩa địa xã Phước Trung	-nt-	750		750		
7	Xây dựng khu nghĩa trang, nghĩa địa xã Phước Thành	-nt-	750		750		
8	Xây dựng khu nghĩa trang, nghĩa địa xã Phước Đại	-nt-	1.000		1.000		
9	Xây dựng khu nghĩa trang, nghĩa địa xã Phước Tiến	-nt-	1.000		1.000		
2	**Danh mục dự án điều chỉnh bổ sung**			**57.450**	-	**57.450**	
2.1	**Vốn hỗ trợ đầu tư CSHT hợp tác xã**			**10.000**		**10.000**	Chi tiết theo phụ lục số 4.1
2.2	**Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH cho các xã**		-	**47.450**		**47.450**	
2.2.1	***Danh mục dự án thay thế các DA giảm***	Huyện Bác Ái		***7.500***		***7.500***	
1	Đường giao thông nông thôn thôn Chà Panh, xã Phước Hòa (Bê tông xi măng đường giao thông thôn tuyến 1; tuyến 2; Đường vào khu sản xuất nội đồng tuyến 2; tuyến 3)	-nt-		750		750	
2	Đường giao thông nông thôn xã Phước Bình: gồm các hạng mục	-nt-		1.000		1.000	
	- Đường giao thông nông thôn thôn Bố Lang, xã Phước Bình (Bê tông hóa đường D18 đoạn Bưu điện đi khu sản xuất Bố Lang; Đường vào khu dân cư Bố Lang - Gia É)	-nt-		500		500	

Stt	Danh mục	Cơ quan, đơn vị giao thực hiện	KH 2016-2020 (tại NQ 56/HĐND)	KH 2016-2020 điều chỉnh	Tăng giảm so với NQ 56/HĐND		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
1	2	3	4	5	6=4-5	7=5-4	8
	- Đường giao thông nông thôn thôn Gia É, xã Phước Bình (Bê tông hóa đường từ hộ ông Trần Xuyên đến cuối tuyến)	-nt-		500		500	
3	Đường giao thông nông thôn thôn Ma Ty, xã Phước Tân (Bê tông xi măng Khu vực đi Suối Cá; Khu vực đi Suối Trúc; tuyến III và tuyến IV Khu vực đi suối Cá; Tuyến V đi khu vực Suối Cá; Đoạn từ hộ bà Hường đến hộ ông Bóng)	-nt-		750		750	
4	Đường giao thông nông thôn thôn Chà Đung, xã Phước Thắng (Bê tông hóa trục đường)	-nt-		750		750	
5	Đường giao thông nông thôn thôn Núi Rây, xã Phước Chính (Đường N7; Bê tông xi măng tuyến 2)	-nt-		750		750	
6	Đường giao thông nông thôn thôn Đồng Dầy và thôn Tham Dú, xã Phước Trung (Bê tông xi măng đường nội thôn; Từ hộ Katơr Sống đến hộ Chamaléa Sâm; Từ hộ Katơr Niếc đến hộ Katơr Thị Quynh; Từ hộ Tain Cấy đến rẫy hộ Tain Ró A)	-nt-		750		750	
7	Đường giao thông nông thôn thôn Ma Nai, xã Phước Thành (Bê tông xi măng đường giao thông tái định cư Ma Nai - Suối Lở)	-nt-		750		750	

Stt	Danh mục	Cơ quan, đơn vị giao thực hiện	KH 2016-2020 (tại NQ 56/HĐND)	KH 2016-2020 điều chỉnh	Tăng giảm so với NQ 56/HĐND		Ghi chú
					Giảm	Tăng	
1	2	3	4	5	6=4-5	7=5-4	8
8	Đường giao thông nông thôn thôn Tà Lú 1, xã Phước Đại (Bê tông xi măng nối dài trục đường B21-B22 khu dân cư; Trục đường B23-B24 khu dân cư)	-nt-		1.000		1.000	
9	Đường giao thông nông thôn Suối Rua, xã Phước Tiến (Bê tông hóa đường giao thông nông thôn)	-nt-		1.000		1.000	
2.2.2	***Danh mục dự án bổ sung từ nguồn vốn TW giao tăng***			***39.950***		***39.950***	- Số vốn phân bổ cho từng huyện, TP là dựa trên số xã hệ số quy định tại QĐ12/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng CP. - Định mức: (1) Xã ĐBKK, bãi ngang: hệ số 4; (2) xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên: hệ số 1,3; (3) xã thường, xã đạt chuẩn NTM: hệ số 1. - Toàn tỉnh có 47 xã, trong đó: 17 xã ĐBKK, bãi ngang; 4 xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên, 26 xã còn lại không thuộc đối tượng ưu tiên.--> Số xã theo hệ số là 99,2 xã. Như vậy, bình quân 01 xã là 402,7 tr đồng/xã (39.950 tr đồng / 99,2 xã). - Mức vốn phân bổ cho từng huyện = số xã hệ số * mức vốn bình quân của 01 xã.
	Huyện Bác Ái			14.495		14.495	Chi tiết theo phụ lục số 4.2
	Huyện Ninh Sơn			5.235		5.235	
	Huyện Ninh Phước			5.760		5.760	
	Huyện Thuận Bắc			4.830		4.830	
	Huyện Thuận Nam			5.760		5.760	
	Huyện Ninh Hải			3.460		3.460	
	TP. Phan Rang-Tháp Chàm			410		410	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

Phụ lục số 4.1

BIỂU CHI TIẾT
CÁC DANH MỤC DỰ ÁN HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 09/11/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Cơ quan, đơn vị giao thực hiện	KH 2016-2020 điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG SỐ		**10.000**	- Theo quy định tại QĐ2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng CP, thì mức hỗ trợ cho HTX tối đa là 80% TMĐT từng DA; - Số HTX nông nghiệp đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chí hỗ trợ theo quy định tại Thông tư 15/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2016 của Bộ NN-PTNT là 19 HTX; - Số DA do các HTX đủ tiêu chí đề xuất là 26 DA với TMĐT là 12.542,5 tr đồng--> vốn NSTW hỗ trợ 80% là 10.034 tr đồng (làm tròn 10.000 tr đồng).
(1)	HTX dịch vụ Nông nghiệp An Xuân	Huyện Ninh Hải		
1	Sân phơi lúa	-nt-	300	
2	Nhà sơ chế rau củ quả	-nt-	330	
(2)	HTX dịch vụ Nông nghiệp Tổng hợp Gò Đền	-nt-		
3	Sửa chữa trụ sở làm việc	-nt-	200	
(3)	HTX Ngư nghiệp Vĩnh Hy	-nt-		
4	Sửa chữa trụ sở làm việc HTX Ngư nghiệp Vĩnh Hy	-nt-	200	
(4)	HTX Kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp Tổng hợp Xuân Hải	-nt-		
5	Sửa chữa trụ sở làm việc	-nt-	300	
6	Nhà sơ chế đóng gói	-nt-	200	
(5)	HTX KDDV Nông nghiệp Như Bình	Huyện Ninh Phước		
7	Xây mới trụ sở làm việc	-nt-	400	
(6)	HTX KDDV Nông nghiệp Hoài Trung	-nt-		
8	Xây mới trụ sở làm việc	-nt-	640	
(7)	HTX KDDV Nông nghiệp Hữu Đức	-nt-		
9	Trại nuôi bò vỗ béo - lò giết mổ	-nt-	560	
(8)	HTX KDDV Nông nghiệp La Chữ	-nt-		
10	Hạ thế Điện sản xuất	-nt-	480	
(9)	HTX KDDV Nông nghiệp Hậu Sanh	-nt-		
11	Xây dựng nhà kho và kênh mương nội đồng	-nt-	440	
(10)	HTX KDDV Nông nghiệp Ninh Quý	-nt-		
12	Xây dựng sân phơi	-nt-	400	
(11)	HTX KDDV Nông nghiệp Phước Thiện	-nt-		
13	Xây dựng mới trụ sở làm việc	-nt-	240	
14	Xây dựng sân phơi	-nt-	640	
15	Kho chứa giống, vật tư	-nt-	320	
(12)	HTX kinh doanh dịch vụ Nông nghiệp Tuấn Tú	-nt-		
16	Kho vật tư	-nt-	160	

Stt	Danh mục	Cơ quan, đơn vị giao thực hiện	KH 2016-2020 điều chỉnh	Ghi chú
(13)	HTX kinh doanh dịch vụ Nông nghiệp Long Bình	-nt-		
17	Bê tông sân phơi lúa	-nt-	360	
18	Điểm thu mua nông sản	-nt-	680	
(14)	HTX kinh doanh dịch vụ Nông nghiệp Phước An	-nt-		
19	Kho vật tư HTX	-nt-	240	
20	Sửa chữa trụ sở làm việc	-nt-	240	
(15)	HTX KDDV Nông nghiệp Trường Thọ	-nt-		
21	Xây dựng sân phơi	-nt-	240	
(16)	HTX KDDV Nông nghiệp Phước Hậu	-nt-		
22	Xây dựng Trụ sở làm việc	-nt-	480	
23	Xây dựng nhà kho HTX	-nt-	320	
(17)	HTX Nhị Hà	Huyện Thuận Nam		
24	Sân phơi HTX Nhị Hà	-nt-	800	
(18)	HTX Vụ Bổn	-nt-		
25	Xây dựng trụ sở làm việc HTX Vụ Bổn	-nt-	240	
(19)	HTX KDDV Nông nghiệp Nhất Tiến	TP. Phan Rang -Tháp Chàm		
26	Đường giao thông nội đồng thôn Tân Sơn 1 từ Cây Me đi Cầu Bầu HTX KDDV Nông nghiệp Nhất Tiến, xã Thành Hải	-nt-	590	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

Phụ lục 4.2

BIỂU CHI TIẾT

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG TỪ NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020 TRUNG ƯƠNG GIAO TĂNG

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 09/11/2018 của HĐND tỉnh)

Stt	Danh mục	Địa điểm	KH 2016-2020 điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG SỐ		**39.950**	- Số vốn phân bổ cho từng huyện, TP là dựa trên số xã hệ số quy định tại Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. - Định mức: (1) Xã ĐBKK, bãi ngang: hệ số 4; (2) xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên: hệ số 1,3; (3) xã thường, xã đạt chuẩn NTM: hệ số 1. - Toàn tỉnh có 47 xã, trong đó: 17 xã ĐBKK, bãi ngang; 4 xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên, 26 xã còn lại không thuộc đối tượng ưu tiên.--> Số xã theo hệ số là 99,2 xã. Như vậy, bình quân 01 xã là 402,7 tr đồng/xã (39.950 tr đồng / 99,2 xã). - Mức vốn phân bổ cho từng huyện = số xã hệ số * mức vốn bình quân của 01 xã.
	Huyện Bác Ái		**14.495**	
1	Đường giao thông nông thôn xã Phước Đại, gồm các hạng mục:			
	- Đường giao thông nông thôn thôn Ma Hoa (Bê tông xi măng tuyến từ Đài truyền thanh đến cuối khu dân cư Châu Đắc; Bê tông các tuyến trong khu dân cư; Nối dài trục đường vào nhà cộng đồng thôn Ma Hoa; Trục đường từ khu dân cư Ma Hoa đi cống tràn qua Suối)	xã Phước Đại	2.600	
	- Đường giao thông nông thôn thôn Châu Đắc (Bê tông xi măng các tuyến trong khu dân cư; Nối dài tuyến từ Đài truyền thanh đến cuối khu dân cư)	-nt-	1.310	
2	Đường giao thông nông thôn xã Phước Chính, gồm các hạng mục:			
	- Đường giao thông nông thôn thôn Suối Rớ (Đường N5-D1a; Đường giao thông liên thôn Suối Rớ - Suối Khô)	xã Phước Chính	1.145	
	- Đường giao thông nông thôn thôn Suối Khô (Bê tông xi măng đường N9; Đường D1b)	-nt-	1.410	
3	Đường giao thông nông thôn xã Phước Thắng, gồm các hạng mục:			
	- Đường giao thông nông thôn thôn Ha Lá Hạ (Bê tông hóa các trục đường giao thông; nối tiếp đường giao thông nông thôn; Đường từ kênh chính vào khu nghĩa địa)	xã Phước Thắng	2.850	
	- Đường giao thông nông thôn thôn Ma Oai (Bê tông hóa các trục đường giao thôn; Bê tông nối tiếp đường từ Suối Ale ra tràn))	-nt-	2.700	
4	Bê tông kênh SN4 thôn Suối Khô và bê tông nối tiếp kênh Suối Rớ-Suối Khô, xã Phước Chính	xã Phước Chính	1.050	
5	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thôn Rã Giữa xã Phước Trung (từ ruộng bà Nhỏ đến ruộng ông Duối)	xã Phước Trung	1.430	
	Huyện Ninh Sơn		**5.235**	

Stt	Danh mục	Địa điểm	KH 2016-2020 điều chỉnh	Ghi chú
6	Trung tâm Thể dục thể thao Hòa Sơn	xã Hòa Sơn	457	
7	Nối dài đường Tập Lập - Tân Định phục vụ vùng chuyên canh cây mì, xã Hòa Sơn	-nt-	2.610	
8	Nâng cấp Trường mẫu giáo xã Hòa Sơn	-nt-	1.895	
9	Nâng cấp Trạm y tế xã Ma Nới	xã Ma Nới	273	
	Huyện Ninh Phước		**5.760**	
10	Bê tông các tuyến đường giao thông nội thôn và nội đồng xã An Hải, gồm các hạng mục:			
	- Bê tông đường giao thông nội thôn An Thạnh 1 (từ nhà ông Thao đến nhà ông Khánh; từ nhà ông Thao đến nhà Ông 5 Nhánh; từ nhà ông Phạm Thanh Khoa đến Đỗ Thành Bông; từ nhà ông Huỳnh Thanh Yên đến Nguyễn Như Tòng)	xã An Hải	700	
	- Bê tông đường nội đồng thôn An Thạnh 2 (Đoạn từ nhà Nguyễn Thị Thiên đến nhà ông Nguyễn Văn Định)	-nt-	500	
	- Bê tông đường giao thông nội thôn An Thạnh 2 (từ nhà ông Trần Văn Mạnh đến nhà ông Phùng Tắc)	-nt-	160	
	- Bê tông đường giao thông nội thôn Long Bình 1 (từ nhà Cao Thắng đến Phan Trừ; từ nhà Võ Ngọc Nguyên đến Nguyễn Văn Long; từ nhà Nguyễn Thường đến Phạm Tấn Quận; từ nhà Phan Như Hòa đến Bùi thị Cảnh Chinh; từ nhà Dương thị sáng đến nhà Lê Văn Nính, đoạn từ tịnh xã Ngọc Bình đến nhà ông Huỳnh Văn Định)	-nt-	700	
	- Bê tông đường giao thông nội thôn, nội đồng thôn Long Bình 1 (từ Trịnh xã Ngọc Bình đến nhà Huỳnh Văn Định; Từ kênh chính nam đến ruộng bà Lê Thị Tò)	-nt-	500	
	- Bê tông đường giao thông nội thôn thôn Long Bình 2 (từ nhà ông Hổ đến Nicochi; từ nhà Phạm Tấn Á đến Trần Thị Thật; từ nhà Lê Hạnh đến Nguyễn Lắm; từ nhà Đường Nguyễn Trí đến Dương Hoài Văn; Đoạn từ Huỳnh Văn Tự đến Phạm Thị Điều; Đoạn từ Lê Côn đến Võ Thị Vạn)	-nt-	800	
	- Bê tông đường nội đồng thôn Long Bình 2 (đoạn từ nhà Đào Thị Tánh đến động Ba Heo)	-nt-	700	
	- Bê tông đường giao thông nội thôn, nội đồng thôn Nam Cương (từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng đến khu sản xuất rau an toàn; Đoạn từ nhà Bà Giắc đến nhà bà Nhiên)	-nt-	700	

Stt	Danh mục	Địa điểm	KH 2016-2020 điều chỉnh	Ghi chú
	- Bê tông đường giao thông nội thôn Tuấn Tú (từ Chợ đến nhà ông Kiều Ngọc Câu; từ Thánh đường đến nhà Ông Da; từ nhà ông Thả đến giáp đường Nam Cương.)	-nt-	500	
	- Bê tông đường giao thông nội thôn Hòa Thạnh (từ nhà ông Hùng đến giáp đường An Long - Trại giống; từ nhà Ông Nhịn đến ông Miền; từ nhà bà Lượm đến nhà ông Hòa; nhà bà Phượng đến nhà ông Sơn)	-nt-	500	
	Huyện Thuận Bắc		**4.830**	
11	Hỗ trợ mua sắm thiết bị đào tạo, phương tiện phục vụ giảng dạy, đào tạo Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên huyện Thuận Bắc	xã Lợi Hải	1.200	
12	Đường giao thông nông thôn xã Phước Kháng: gồm các hạng mục			
	- Đường giao thông nông thôn thôn Đá Liệt, xã Phước Kháng (tuyến từ Bờ tràn đến nhà ông PuPun Bé)	xã Phước Kháng	950	
	- Nâng cấp, mở rộng đường từ đầu làng đến Cầu Bến Nưng, xã Phước Kháng	-nt-	1.000	
	- Đường giao thông thôn Đá Mài Dưới, xã Phước Kháng	-nt-	800	
	- Nâng cấp, mở rộng đường từ Đập Bến Nưng đến UBND xã Phước Kháng	-nt-	880	
	Huyện Thuận Nam		**5.760**	
13	Bê tông hóa đường giao thông đi vào khu sản xuất Láng Dầu, xã Nhị Hà.	xã Nhị Hà	1.600	
14	Trường Tiểu học Giá (8 phòng), xã Phước Hà	xã Phước Hà	1.610	
15	Đường nội đồng đoạn vòng chùa đến ngã tư đường ven biển-hồ núi một, xã Phước Dinh	xã Phước Dinh	2.550	
	Huyện Ninh Hải		**3.460**	
16	Đường giao thông nông thôn xã Tri Hải	xã Tri Hải	3.260	
17	Trường mẫu giáo Thanh Hải (cơ sở Mỹ Tân), xã Thanh Hải	xã Thanh Hải	200	
	TP. Phan Rang-Tháp Chàm		**410**	
18	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thôn Tân Sơn, xã Thành Hải (Mương Mặn nối dài)	Xã Thành Hải	53	
19	Đường nội bộ vào sân phơi Thành Ý, xã Thành Hải	-nt-	16	
20	Đường nội bộ thôn Tân Sơn 2, xã Thành Hải	-nt-	341	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

Phụ lục số 5

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 08/11 /2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016			KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Tăng/giảm so với Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND			Ghi chú
			Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	TỔNG SỐ (A+B)		**2.605.591**	**2.111.900**	**493.691**	**3.571.439**	**2.741.466**	**829.973**	**965.848**	**629.566**	**336.282**	
A	**VỐN ĐÃ ĐƯỢC TRUNG ƯƠNG GIAO KẾ HOẠCH TRUNG HẠN**		**2.605.591**	**2.111.900**	**493.691**	**3.084.371**	**2.319.466**	**764.905**	**478.780**	**207.566**	**271.214**	
	Dự phòng 10%					**306.904**	**231.947**	**74.957**				
	Phân bổ 90%					**2.777.467**	**2.087.519**	**689.948**				
I	**Hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**					**19.409**	**19.409**		**19.409**	**19.409**		
II	**Chương trình hỗ trợ phát triển KT-XH các vùng**		**1.326.717**	**1.326.717**	**0**	**1.285.982**	**1.285.982**		**-40.735**	**-40.735**		TW không bố trí vốn CBĐT và bố trí đủ vốn cho các dự án thuộc Chương trình và bổ sung vốn cho các chương trình khác
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016		*16.159*	*16.159*	*0*	19.829	19.829		3.670	*3.670*		
1	Cầu Ninh Chữ	Sở Giao thông vận tải	13.838	13.838		13.838	13.838		0			
2	Hạ tầng TTHC huyện Thuận Bắc	UBND huyện Thuận Bắc	321	321		321	321		0			
3	Đường N4-2 huyện Thuận Bắc	UBND huyện Thuận Bắc	2.000	2.000		2.000	2.000		0			
4	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Ninh Hải	UBND huyện Ninh Hải				1.670	1.670		1.670	1.670		
5	Nhà làm việc Huyện ủy, UBND, HĐND và khối mặt trận đoàn thể	UBND huyện Thuận Nam				2.000	2.000		2.000	2.000		
	Dự án hoàn thành năm 2017		*34.347*	*34.347*	*0*	*49.747*	*49.747*		15.400	*15.400*		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016			KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Tăng/giảm so với Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND			Ghi chú
			Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
6	Dự án nâng cấp, mở rộng hệ thống kênh tưới hồ Bà Râu phục vụ cánh đồng Nhíp	UBND huyện Thuận Bắc	16.847	16.847		27.547	27.547		10.700	10.700		
7	Đường Thạch Hà - Huyện đội	UBND huyện Ninh Sơn	5.500	5.500		5.500	5.500		0			
8	Cơ sở hạ tầng khu trung tâm huyện Thuận Nam (gđ 2)	UBND huyện Thuận Nam	12.000	12.000		16.700	16.700		4.700	4.700		
	Dự án hoàn thành sau năm 2017		*940.211*	*940.211*	*0*	*1.216.406*	*1.216.406*		276.195	*276.195*		
9	Nâng cấp đường Phước Đại - Phước Trung huyện Bác Ái	Sở Giao thông vận tải	52.500	52.500		62.500	62.500		10.000	10.000		
10	Đường Ba Tháp - Suối Le-Phước Kháng	Sở Giao thông vận tải	83.000	83.000		95.000	95.000		12.000	12.000		
11	Nâng cấp mở rộng bến cá Mỹ Tân	BQL dự án đầu tư XD các công trình NN & PTNT	35.000	35.000		44.000	44.000		9.000	9.000		
12	Dự án các tuyến đường giao thông nông thôn liên xã huyện Thuận Bắc	UBND huyện Thuận Bắc	75.000	75.000		160.200	160.200		85.200	85.200		
13	Hệ thống kênh cấp II, III và nâng cấp tuyến đường quản lý Hồ Sông Biêu.	BQL dự án đầu tư XD các công trình NN & PTNT	65.000	65.000		92.300	92.300		27.300	27.300		
14	Hệ thống kênh mương cấp II, III Lanh Ra.	BQL dự án đầu tư XD các công trình NN & PTNT	81.000	81.000		113.400	113.400		32.400	32.400		
15	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Sơn Hải	Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	8.711	8.711		8.711	8.711		0			
16	Đập hạ lưu Sông Dinh	Chi cục Thủy lợi	440.000	440.000		509.795	509.795		69.795	69.795		
17	Đường giao thông liên xã Phước Đại đi Phước Tân, huyện Bác Ái	UBND huyện Bác Ái	100.000	100.000		130.500	130.500		30.500	30.500		
	Chuẩn bị đầu tư		*336.000*	*336.000*		0			-336.000	-336.000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016			KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Tăng/giảm so với Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND			Ghi chú
			Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
III	**Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế thủy sản bền vững**		**112.000**	**112.000**	**0**	**110.000**	**110.000**		**-2.000**	**-2.000**		Do dự án tôm Sơn Hải trong năm 2016 TW có bổ sung vốn từ nguồn dự phòng NSTW, nên thừa vốn; bố trí đủ vốn cho các dự án thuộc chương trình và bổ sung các chương trình khác
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016		*15.000*	*15.000*	*0*	*4.000*	*4.000*		-11.000	*-11.000*		
1	Khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải	BQL dự án đầu tư XD các công trình NN & PTNT	15.000	15.000		4.000	4.000		-11.000	-11.000		
	Dự án hoàn thành năm 2017		*12.000*	*12.000*	*0*	*21.000*	*21.000*		9.000	*9.000*		
2	DA xây dựng Trại thực nghiệm giống thủy sản	Trung tâm giống hải sản cấp I	12.000	12.000		21.000	21.000		9.000	9.000		
	Dự án hoàn thành sau năm 2017		*85.000*	*85.000*	*0*	85.000	85.000		0			
3	Khu neo đậu tránh trú bão cửa sông Cái (Cảng cá Đông Hải)	BQL dự án đầu tư XD các công trình NN & PTNT	85.000	85.000		85.000	85.000		0			
IV	**Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững**		**185.000**	**185.000**	**0**	**262.145**	**262.145**		**77.145**	**77.145**		TW giao tăng vốn
	Dự án hoàn thành năm 2017		*4.000*	*4.000*	*0*	4.000	4.000		0			
1	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Ninh Thuận	Chi cục Kiểm lâm	1.500	1.500		1.500	1.500		0			
2	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng Vườn Quốc gia Núi Chúa	Ban quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa	2.500	2.500		2.500	2.500		0			
	Dự án hoàn thành sau năm 2017		*181.000*	*181.000*	*0*	258.145	258.145		77.145	77.145		
3	Dự án phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất (Trồng rừng phòng hộ,rừng sản xuất, trồng cây phân tán, trồng cây thực nghiệm, cơ sở hạ tầng lâm sinh... của 9 đơn vị bảo vệ rừng)	Sở Nông nghiệp và PTNT	26.000	26.000		50.000	50.000		24.000	24.000		
4	Vườn Quốc gia Núi Chúa	Ban quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa	103.000	103.000		150.000	150.000		47.000	47.000		
5	Vườn Quốc gia Phước Bình	Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình	52.000	52.000		58.145	58.145		6.145	6.145		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016			KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Tăng/giảm so với Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND			Ghi chú
			Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
V	**Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư**		**131.200**	**131.200**	**0**	**114.200**	**114.200**		**-17.000**	**-17.000**		TW không bố trí vốn CBĐT và bố trí đủ vốn cho các dự án thuộc Chương trình và bổ sung vốn cho các chương trình khác
	Dự án hoàn thành sau năm 2017		*81.200*	*81.200*	*0*	114.200	114.200		33.000	33.000		
1	Dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đặc biệt khó khăn đồng bào dân tộc thiểu số Raglai thôn Xóm Bằng giai đoạn 2014-2017 và định hướng đến năm 2020	UBND huyện Thuận Bắc	58.200	58.200		86.800	86.800		28.600	28.600		
2	Dự án bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, huyện Thuận Nam	Chi cục Phát triển nông thôn	23.000	23.000		27.400	27.400		4.400	4.400		
	Chuẩn bị đầu tư		*50.000*	*50.000*		0			-50.000	-50.000		
VI	**Chương trình hỗ trợ đầu tư khu công nghiệp và cụm công nghiệp**		**90.000**	**90.000**	**0**	**100.000**	**100.000**		**10.000**	**10.000**		TW bố trí tăng vốn cho phù hợp với tổng vốn đã thẩm
	Dự án hoàn thành sau năm 2017		*90.000*	*90.000*	*0*	*100.000*	*100.000*		*10.000*	*10.000*		
1	Nâng cấp Trạm xử lý nước thải, san nền và đường giao thông nội bộ Khu công nghiệp Thành Hải	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	90.000	90.000		100.000	100.000		10.000	10.000		
VII	**Chương trình mục tiêu về y tế và dân số**		**13.500**	**13.500**	**0**	**13.500**	**13.500**		0	**0**		
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016		*13.500*	*13.500*	*0*	13.500	13.500		0			
1	Đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	5.200	5.200		5.200	5.200		0			
2	Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	8.300	8.300		8.300	8.300		0			
VIII	**Chương trình mục tiêu về y tế địa phương**		**15.483**	**15.483**	**0**	**15.483**	**15.483**		0			
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016		*15.483*	*15.483*	*0*	*15.483*	*15.483*		0			
1	Mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	3.916	3.916		3.916	3.916		0			
2	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Nam	UBND huyện Thuận Nam	11.567	11.567		11.567	11.567		0			
IX	**Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch**		**21.500**	**21.500**	**0**	**21.500**	**21.500**		0			
	Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2016		*14.800*	*14.800*	*0*	14.800	14.800		0			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016			KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Tăng/giảm so với Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND			Ghi chú
			Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
1	Mở rộng, nâng cấp đườngđến khu du lịch Ninh Chữ-Bình Sơn (đường Trường Chinh)	UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	14.800	14.800		14.800	14.800		0			
	Dự án hoàn thành sau năm 2017		*6.700*	*6.700*	*0*	6.700	6.700		0			
2	DA Đường đi bộ ven biển khu du lịch Ninh Chữ - Bình Sơn	Sở Văn hóa THể thao và Du lịch	6.700	6.700		6.700	6.700		0			
X	**Chương trình hỗ trợ quốc phòng, an ninh**		**27.000**	**27.000**	**0**	**30.000**	**30.000**		**3.000**	**3.000**		TW bổ trí tăng vốn cho phù hợp với tổng vốn đã thẩm
	Chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017		*27.000*	*27.000*	*0*	*30.000*	*30.000*		3.000	3.000		
1	Dự án rà phá bom mìn vật liệu nổ còn soát lại sau chiến tranh	BCH Quân sự tỉnh	27.000	27.000		30.000	30.000		3.000	3.000		
XI	**Chương trình mục tiêu hỗ trợ giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn**		**1.800**	**1.800**	**0**	**1.800**	**1.800**		0			
	Dự án hoàn thành sau năm 2017		*1.800*	*1.800*	*0*	1.800	1.800		0			
1	Trường DTNT Ninh Phước	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.800	1.800		1.800	1.800		0			
XII	**Các dự án ODA**		**681.391**	**187.700**	**493.691**	**803.448**	**113.500**	**689.948**	**122.057**	**-74.200**	**196.257**	- Vốn đối ứng giảm do TW không hỗ trợ đối ứng cho các dự án Ô và rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với mức vốn hỗ trợ. - Vốn Nước ngoài tăng do TW thay đổi cơ chế bố trí vốn đối với các dự án Ô (dự án Ô mới trước đây TW bố trí cho các Bộ, nay bố trí cho các Tỉnh; Dự án Ô chuyển tiếp bố trí cho các Bộ)
a	**Các dự án Tỉnh quản lý**		**666.391**	**187.700**	**478.691**	**384.500**	**113.500**	**271.000**	**-281.891**	**-74.200**	**-207.691**	Các dự án Ô chuyển tiếp bố trí vốn cho các Bộ, nen vốn của các dự án do tỉnh quản lý giảm
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016		*59.052*	*42.600*	*16.452*	*58.400*	*43.600*	*14.800*	-652	1.000	-1.652	
1	Dự án hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ (5 hồ chức nước Trà Co, Cho Mo, Bầu Zôn, Phước Trung, Phước Nhơn)	BQL dự án đầu tư XD các công trình NN & PTNT	14.800		14.800	14.800	0	14.800	0			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016			KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Tăng/giảm so với Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND			Ghi chú
			Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
2	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung: - Kênh chính Nam HTTL Nha Trinh - Lâm Cấm; - Kênh chính Bắc HTTL Nha Trinh - Lâm Cấm	BQL dự án đầu tư XD các công trình NN & PTNT	10.000	10.000		11.000	11.000	0	1.000	1.000		
3	Dự án Nâng cao năng lực quản lý nguồn nước, dịch vụ công và CCHC tỉnh NT: - Hợp phần NCNL &QLNN, CCHC - HT cấp nước sinh hoạt cho 75.000 dân huyện Ninh Hải - Hệ thống thoát nước thị trấn Khánh Hải và Phước Dân. - Hệ thống cấp nước tạo nguồn dọc kênh	Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	33.833	32.600	1.233	32.600	32.600	0	-1.233		-1.233	
4	Trường trung cấp y tế	Sở Y tế	419		419				-419		-419	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017		*482.048*	*145.100*	*336.948*	*318.433*	*69.900*	*248.533*	*-163.615*	*-75.200*	*-88.415*	
5	Dự án phát triển nông nghiệp bền vững (Hỗ trợ tam nông tỉnh Ninh Thuận)	Ban Điều phối dự án Hỗ trợ Tam nông	81.948	13.600	68.348	82.833	13.300	69.533	885	-300	1.185	
6	Trường Trung cấp nghề tỉnh Ninh Thuận	Trường cao đẳng nghề	153.000	15.000	138.000	193.900	14.900	179.000	40.900	-100	41.000	
7	Nâng cấp đê bờ bắc Sông Dinh	BQL dự án đầu tư XD các công trình NN & PTNT	137.800	67.800	70.000				-137.800	-67.800	-70.000	
8	Dự án quản lý nguồn nước tổng hợp và phát triển đô thị trong mối liên hệ với biến đổi khí hậu	Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	88.300	27.700	60.600	24.800	24.800	0	-63.500	-2.900	-60.600	
9	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA II)	Sở Nông nghiệp và PTNT	21.000	21.000		16.900	16.900	0	-4.100	-4.100		
	Dự án giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		*19.000*	*0*	*19.000*	*23.000*	*0*	*23.000*	*4.000*		*4.000*	
10	Trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam giai đoạn 2015-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	19.000		19.000	23.000	0	23.000	4.000		4.000	
	Khởi công mới		*106.291*	*0*	*106.291*				0			
b	***Các dự án Ô của cơ quan chủ quản***		***15.000***	***0***	***15.000***	**403.615**	**0**	**403.615**	**388.615**		**388.615**	
1	Dự án hỗ trợ bệnh viện tỉnh, vùng (Thiết bị bệnh viện tỉnh Ninh Thuận)	Bệnh viện tỉnh	15.000		15.000	161.534	0	161.534	146.534		146.534	
2	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	Bệnh viện tỉnh				16.286	0	16.286	16.286		16.286	
3	Dự án mở rộng quy mô vệ sinh, nước sạch nông thôn các tỉnh miền núi phía bắc và tây nguyên - WB3	Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước				162.000	0	162.000	162.000		162.000	
4	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập - WB 8	BQL dự án đầu tư XD các công trình NN & PTNT				40.000	0	40.000	40.000		40.000	
5	Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)	Sở Giáo dục và Đào tạo				23.795	0	23.795	23.795		23.795	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016			KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Tăng/giảm so với Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND			Ghi chú
			Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
B	**VỐN ĐÃ ĐƯỢC TRUNG ƯƠNG GIAO KẾ HOẠCH HẰNG NĂM NHƯNG CHƯA GIAO TRUNG HẠN**					**487.068**	**422.000**	**65.068**	**487.068**	**422.000**	**65.068**	
I	**Vốn dự phòng NSTW năm 2015**					**220.000**	**220.000**		**220.000**	**220.000**		
1	Hệ thống kênh cấp II, III và nâng cấp tuyến đường quản lý Hồ Sông Biêu.	BQL dự án đầu tư XD các công trình NN & PTNT				30.000	30.000		30.000	30.000		
2	Hệ thống kênh mương cấp II, III Lanh Ra.	BQL dự án đầu tư XD các công trình NN & PTNT				30.000	30.000		30.000	30.000		
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Sơn Hải	Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước				90.000	90.000		90.000	90.000		
4	Đập hạ lưu Sông Dinh	Chi cục Thủy lợi				50.000	50.000		50.000	50.000		
5	Khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải	BQL dự án đầu tư XD các công trình NN & PTNT				20.000	20.000		20.000	20.000		
II	**Vốn ứng trước thực hiện 1 số dự án cấp bách phòng chống khắc phục hạn hán xâm nhập mặn từ nguồn thu bán cổ phần nhà nước tại một số danh nghiệp năm 2015**					**132.000**	**132.000**		**132.000**	**132.000**		
6	Đấu nối nâng cấp mở rộng các hệ thống cấp nước Ma Lâm, Phước Thành huyện Bác Ái, Ma nới huyện Ninh Sơn, Phước hà huyện Thuận Nam và Phương Cựu huyện Ninh Hải để cấp nước sinh hoạt cho người dân phục vụ cho công tác công hạn	Sở Nông nghiệp và PTNT				52.000	52.000		52.000	52.000		
7	Hệ thống thủy lợi Tân Giang khắc phục hạn hán vùng sản xuất nông nghiệp huyện Thuận Nam	UBND huyện Thuận Nam				80.000	80.000		80.000	80.000		
III	**Vốn dự phòng NSTW năm 2016**					**70.000**	**70.000**		**70.000**	**70.000**		
8	Đường giao thông liên xã Phước Đại đi Phước Tân, huyện Bác Ái	UBND huyện Bác Ái				45.000	45.000		45.000	45.000		
9	Mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt cho nhân dân 2 huyện Bác Ái và Thuận Bắc	Sở Nông nghiệp và PTNT				20.000	20.000		20.000	20.000		
10	Sửa chữa nâng cấp Trạm quản lý bảo vệ rừng Ma Nới	Chi cục Kiểm lâm				700	700		700	700		
11	Sửa chữa nâng cấp Trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Vinh	Chi cục Kiểm lâm				500	500		500	500		
12	Sửa chữa nâng cấp Trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Thành	Chi cục Kiểm lâm				1.500	1.500		1.500	1.500		
13	Đường Tuần tra từ chốt bảo vệ rừng thác mưa đến trạm bảo vệ rừng Ma Bó	Chi cục Kiểm lâm				950	950		950	950		
14	Nâng cấp, sửa chữa trạm bảo vệ rừng Ma Bó	Chi cục Kiểm lâm				350	350		350	350		
15	Dự toán kinh phí mau sắm công cụ hỗ trợ năm 2017 cho các đơn vị chủ rừng	Chi cục Kiểm lâm				1.000	1.000		1.000	1.000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016			KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			Tăng/giảm so với Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND			Ghi chú
			Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
IV	**Vốn nước ngoài**					**65.068**	**0**	**65.068**	**65.068**	**0**	**65.068**	
16	Nâng cấp đê bờ bắc Sông Dinh	BQL dự án đầu tư XD các công trình NN & PTNT				13.000		13.000	13.000		13.000	
17	Dự án quản lý nguồn nước tổng hợp và phát triển đô thị trong mối liên hệ với biến đổi khí hậu	Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước				20.000		20.000	20.000		20.000	
18	Dự án Nâng cao năng lực quản lý nguồn nước, dịch vụ công và CCHC tỉnh NT: - Hợp phần NCNL &QLNN, CCHC - HT cấp nước sinh hoạt cho 75.000 dân huyện Ninh Hải - Hệ thống thoát nước thị trấn Khánh Hải và Phước Dân. - Hệ thống cấp nước tạo nguồn dọc kênh	Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước				1.233		1.233	1.233		1.233	
19	Cải tạo nâng cấp kênh chính Đông Sông Pha, huyện Ninh Sơn	ở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				1.625		1.625	1.625		1.625	
20	Đường quốc lộ 27 đi Ma Nới, huyện Ninh Sơn	Sở Giao thông vận tải				2.307		2.307	2.307		2.307	
21	Đường giao thông nông thôn An Xuân đi Phước Nhơn – Quốc lộ 1A, xã Xuân Hải	UBND huyện Ninh Hải				996		996	996		996	
22	Dự án đường giao thông Quốc lộ 1A đi thôn Hòn Thiên và Cà Đú – Tỉnh lộ 704, huyện Ninh Hải	UBND huyện Ninh Hải				1.131		1.131	1.131		1.131	
23	Hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn tỉnh Ninh Thuận	Ban Điều phối dự án Hỗ trợ Tam nông				7.265		7.265	7.265		7.265	
24	Dự án hỗ trợ Tam nông Ninh Thuận	Ban Điều phối dự án Hỗ trợ Tam nông				17.511		17.511	17.511		17.511	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

Phụ lục số 6

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 09/11 /2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
	TỔNG SỐ		**1.565.666**	
A	**ĐÃ ĐƯỢC TRUNG ƯƠNG GIAO KẾ HOẠCH TRUNG HẠN**		**1.018.000**	
I	**Ngành Thủy lợi**		**855.000**	
1	Hồ chứa nước Sông Than	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	855.000	
II	**Kiên cố hóa trường, lớp học mẫu giáo, tiểu học**		**61.200**	
	Mầm non		***32.400***	
1	Dự án Trường mẫu giáo Phước Đại (xây dựng 06 phòng học), xã Phước Đại, huyện Bác Ái	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.320	
2	Dự án Trường MG Phước Chính (xây dựng 06 phòng học), xã Phước Chính, huyện Bác Ái	- nt -	4.320	
3	Dự án Trường mẫu giáo Bắc Sơn (05 phòng học, cơ sở Bình Nghĩa và Xóm Bằng), xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc	- nt -	3.600	
4	Dự án Trường mẫu giáo Phước Chiến (04 phòng), xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	- nt -	2.880	
5	Dự án Trường mẫu giáo Hoa Đào (06 phòng), xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn	- nt -	4.320	
6	Dự án Trường mẫu giáo Phước Hải (10 phòng), xã Phước Hải, huyện Ninh Phước	- nt -	7.200	
7	Dự án Trường mẫu giáo Phước Hà (06 phòng), xã Phước Hà, huyện Thuận Nam	- nt -	4.320	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
8	Dự án Trường mẫu giáo Phước Dinh (02 phòng học, cơ sở Vĩnh Trường) xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	- nt -	1.440	
	Tiểu học		***28.800***	
9	Dự án Trường tiểu học Phước Tân A (xây dựng 06 phòng học), xã Phước Tân, huyện Bác Ái	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.700	
10	Dự án Trường tiểu học Phước Tân B (xây dựng 04 phòng học), xã Phước Tân, huyện Bác Ái	- nt -	1.800	
11	Dự án Trường tiểu học Phước Chiến (07 phòng, cơ sở Động Thông và Ma Trai), xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	- nt -	3.150	
12	Dự án Trường tiểu học Bình Nghĩa (06 phòng), xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc	- nt -	2.700	
13	Dự án Trường tiểu học Hòa Sơn (05 phòng), xã Hòa Sơn, huyện Ninh	- nt -	2.250	
14	Dự án Trường tiểu học Tà Nôi (04 phòng), xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn	- nt -	1.800	
15	Dự án Trường tiểu học Ma Nới (08 phòng), xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn	- nt -	3.600	
16	Dự án Trường tiểu học Từ Tâm 1 (04 phòng), xã Phước Hải, huyện Ninh Phước	- nt -	1.800	
17	Dự án Trường tiểu học Thành Tín (6 phòng), xã Phước Hải, huyện Ninh Phước	- nt -	2.700	
18	Dự án Trường tiểu học Trà Nô (06 phòng), xã Phước Hà, huyện Thuận Nam	- nt -	2.700	
19	Dự án Trường tiểu học Từ Thiện (08 phòng), xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	- nt -	3.600	
III	**Dự phòng**		**101.800**	
B	**ĐÃ ĐƯỢC TRUNG ƯƠNG GIAO KẾ HOẠCH HẰNG NĂM NHƯNG CHƯA GIAO TRUNG HẠN**		**547.666**	
1	Đường Vĩnh Hy - Ninh Chữ	Sở Giao thông Vận tải	90.470	
2	Đường Mũi Dinh - Cà Ná	Sở Giao thông Vận tải	151900	
3	Cầu An Đông	Sở Giao thông Vận tải	305.296	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục số 7
DANH MỤC DỰ ÁN GIẢM
(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 09 /11/2018 của HĐND tỉnh)

01. Đường vành đai phía Đông Nam giai đoạn 1.

02. Đường đôi vào hai đầu thành phố (đoạn phía nam).

03. Đường Văn Lâm – Sơn Hải.

04. Kho lưu trữ chuyên dụng.

05. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm xã Bắc Phong, huyện Thuận Bắc theo hướng phát triển bền vững.

06. Đường 704, xã Thành Hải, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm.

07. Nâng cấp, mở rộng hạ tầng khu giống thủy sản tập trung An Hải.

08. Cụm công nghiệp Quảng Sơn.

09. Kè chống sạt lở bờ biển khu vực từ xã Nhơn Hải đến xã Thanh Hải.

10. Ứng dụng phát triển công nghệ thông tin tỉnh Ninh Thuận.

11. Cải tạo, nâng cấp Trung tâm cai nghiện bắt buộc thành Trung tâm cai nghiện tổng hợp đa chức năng.

12. Trung tâm huấn luyện kỹ năng, hoạt động dã ngoại Thanh thiếu niên.